



chuō chuān

戳穿

verb · to puncture; to expose (a lie)

Example Sentences

tā yòng zhēn chuō chuān le qì qiú
他用针戳穿了气球。

He punctured the balloon with a needle.

jì zhě chuō chuān le tā de huǎng yán
记者戳穿了他的谎言。

The reporter exposed his lie.

zhè ge piàn jú hěn kuài jiù bèi jǐng fāng chuō chuān le
这个骗局很快就被警方戳穿了。

This scam was quickly exposed by the police.

Trace each character, then write the word on your own.

戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳
穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿
穿										